

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 551/2024/DS-PT
Ngày: 22 - 10 - 2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 300/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3952/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Cao Hồng P, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số H, khu phố C, thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị P1, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Số F, đường Đ, Phường E, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Thanh T, sinh năm 1971 (có mặt).

2.2. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1975 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số B, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số E, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Nguyễn Cao Như P2, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Duy H, bà Nguyễn Cao Như P2: Bà Đỗ Thị P1, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Số F, đường Đ, phường E, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Cao Hồng P và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 16/8/2023, ông Trần Thanh T và bà Phạm Thị N có vay của ông Nguyễn Cao Hồng P số tiền 200.000.000 đồng. Các bên có lập hợp đồng vay tiền ngày 16/8/2023, trong hợp đồng có ghi vợ chồng ông T, bà N vay tiền để trả nợ Ngân hàng, thời hạn vay là 30 ngày kể từ ngày 16/8/2023 đến ngày 15/9/2023, các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng nhưng không ghi vào hợp đồng. Ông T ký tên và ghi rõ họ tên trong hợp đồng vay tiền. Ông P đã đưa tiền cho ông Nguyễn Duy H (anh rể của ông P) và nhờ ông H chuyển khoản cho ông T thông qua giao dịch chuyển khoản của Ngân hàng vào ngày 16/8/2023.

Sau khi hết hạn trả nợ, mặc dù ông P nhiều lần liên hệ yêu cầu ông T trả nợ nhưng ông T vẫn không thực hiện. Trong quá trình vay, ông T có chuyển khoản đóng lãi cho ông P nhiều lần với tổng số tiền là 9.000.000 đồng. Ông P khởi kiện yêu cầu ông Trần Thanh T và vợ là bà Phạm Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông P số tiền 200.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 16/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/7/2024 là 11 tháng 08 ngày, làm tròn 11 tháng với số tiền lãi yêu cầu là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 11 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 18.260.000 \text{ đồng}$, trừ đi số tiền lãi ông T đã đóng cho ông P là 9.000.000 đồng, còn lại 9.260.000 đồng. Tổng cộng số tiền vốn và lãi ông T và bà N phải trả cho ông P là 209.260.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Thanh T trình bày:

Hợp đồng vay tiền ngày 16/8/2023 do nguyên đơn cung cấp là do ông và bà N vay của bà Nguyễn Cao Như P2 mục đích để trả nợ Ngân hàng nhưng ông và bà N đã chuyển khoản trả tiền vay này cho bà P2 thông qua số tài khoản của ông H. Sau ngày 16/8/2023, ông tiếp tục vay của bà P2 số tiền 200.000.000 đồng để sử

dụng mục đích cá nhân. Khi vay bà P2 có yêu cầu ông viết biên nhận vay tiền với ông P. Ông thừa nhận ông có vay 200.000.000 đồng của bà P2 (bà P2 là vợ của ông Nguyễn Duy H) nhưng người đứng ra ký giấy tờ vay tiền với ông là ông Nguyễn Cao Hồng P. Ông thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên trong hợp đồng vay tiền ngày 16/8/2023 với ông P là do ông ký và ghi họ tên. Trong quá trình vay tiền, ông có đóng lãi cho ông P mỗi ngày 400.000 đồng, đóng từ tháng 8/2023 đến tháng 12/2023. Việc ông vay tiền vợ ông là bà N không biết vì đây là nợ riêng của một mình ông, không liên quan đến bà N.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông P, ông chỉ đồng ý một mình có trách nhiệm trả cho ông P số tiền 200.000.000 đồng và ông xin không yêu cầu tính lãi nữa.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Bà là vợ của ông Trần Thanh T. Bà kết hôn với ông T vào năm 1997 và sống chung với ông T từ thời gian đó đến nay. Trong quá trình chung sống vợ chồng cùng làm ăn chung, không có làm ăn riêng. Vợ chồng bà kinh doanh buôn bán vật liệu xây dựng. Bà không biết ông Nguyễn Cao Hồng P là ai. Việc ông T vay tiền như thế nào đối với ông P thì bà không biết, bà không liên quan và không sử dụng tiền mà ông T đã vay. Ông T tự vay số tiền 200.000.000 đồng này thì ông T tự có trách nhiệm trả với ông P. Bà không đồng ý liên đới với ông T trả nợ cho ông P.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy H cũng như người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Duy H trình bày:

Ông H là chồng của bà Nguyễn Cao Như P2 và là anh rể của ông Nguyễn Cao Hồng P. Ngày 16/8/2023, ông T, bà N có vay của ông Nguyễn Cao Hồng P số tiền 200.000.000 đồng mục đích để trả nợ Ngân hàng. Khi vay tiền các bên có làm giấy nợ ngày 16/8/2023 có ông T ký tên. Ông P có đưa tiền mặt 200.000.000 đồng cho ông H và nhờ ông H chuyển khoản cho ông T vào ngày 16/8/2023. Sau khi vay, ông T trực tiếp trả tiền lãi cho ông P. Số tiền 200.000.000 đồng mà ông P cho vợ chồng ông T – bà N vay không liên quan gì đến vợ chồng ông H – bà P2 vì tiền cho vay là của ông P. Ông T cho rằng giấy vay tiền ngày 16/8/2023 ông P cung cấp làm chứng cứ khởi kiện cho Tòa án thì ông T – bà N đã chuyển khoản trả cho bà P2 thông qua số tài khoản của ông H là không đúng vì từ ngày 16/8/2023 đến nay, ông T không có chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản của ông H. Sau ngày 16/8/2023, bà P2 (vợ ông H) không có cho ông T vay 200.000.000 đồng nên không có việc ông T chuyển khoản trả tiền cho bà P2 thông qua số tài khoản của ông H như ông T trình bày.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Cao Như P2 trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Duy H. Do chỗ quen biết nên vào năm 2023 ông T có gọi điện nhờ bà giới thiệu người cho ông T vay số tiền 200.000.000 đồng. Bà có giới thiệu ông Nguyễn Cao Hồng P để ông T vay tiền của ông P. Do ông P không có sử dụng thẻ ATM nên ông P có đưa 200.000.000 đồng cho chồng bà là ông H và nhờ ông H chuyển khoản vào số tài khoản của ông T để cho ông T vay. Việc vay tiền và thỏa thuận lãi suất vay là giữa ông T và ông P, bà và ông H không liên quan. Trước đây, bà có cho vợ chồng ông T, bà N vay tiền nhưng ông T, bà N đã trả xong tiền vay này cho bà. Do bà không có yêu cầu gì trong vụ án này nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cao Hồng P đối với ông Trần Thanh T và bà Phạm Thị N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Trần Thanh T và bà Phạm Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Cao Hồng P số tiền nợ là 209.260.000 đồng (Hai trăm lẻ chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó tiền vốn là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) + tiền lãi là 9.260.000 đồng (Chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/8/2024, bị đơn bà Phạm Thị N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Trần Thanh T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Cao Hồng P 209.260.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà N có trách nhiệm liên đới trả cho ông P số tiền trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bà N. Bị đơn bà N giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị N; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Cao Hồng P cho rằng ông có cho ông Trần Thanh T, bà Phạm Thị N vay số tiền 200.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 16/8/2023 để trả nợ ngân hàng. Hai bên thỏa thuận đến ngày 15/9/2023 ông T, bà N phải trả cho ông P số tiền trên nhưng hết thời hạn trên ông T, bà N vẫn không thực hiện. Do đó, ông P yêu cầu ông T, bà N có trách nhiệm liên đới trả cho ông P 200.000.000 đồng tiền gốc và 9.260.000 đồng tiền lãi.

Bị đơn ông T thừa nhận chữ ký, chữ viết trong Hợp đồng vay tiền ngày 16/8/2023 là của ông, tuy nhiên ông T cho rằng số tiền này ông vay của bà Nguyễn Cao Như P2 nhưng bà P2 yêu cầu ông lập hợp đồng vay tiền với ông P. Ông T đồng ý một mình trả số tiền nợ cho ông P, ông vay tiền với mục đích sử dụng riêng nên không liên quan đến bà N.

Bị đơn bà N cho rằng việc ông P cho ông T vay bà không biết và không liên quan đến bà nên bà không đồng ý liên đới với ông T trả tiền nợ cho ông P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy H, bà Nguyễn Cao Như P2 trình bày số tiền ông P yêu cầu ông T, bà N trả là do ông P cho ông T và bà N vay, không liên quan đến ông H, bà P2.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông P:

Ông T thừa nhận chữ ký, chữ viết trong hợp đồng vay tiền ngày 16/8/2023 là của ông và ông đồng ý trả cho ông P số tiền vay và lãi mà ông P yêu cầu nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của ông P về việc yêu cầu bà N liên đới trả nợ cũng như xét kháng cáo của bà N về việc không đồng ý liên đới cùng ông T trả nợ cho ông P thấy rằng:

Ông T và bà N là vợ chồng có đăng ký kết hôn thể hiện tại Trích lục kết hôn số 945 ngày 01/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã T. Sau khi kết hôn đến nay ông T và bà N cùng làm ăn chung, cùng phát triển kinh tế gia đình, bà N cũng thừa nhận vợ chồng không có làm ăn riêng, hôn nhân giữa bà N và ông T vẫn tồn tại cho đến nay. Bà N, ông T đều cho rằng bà N không biết việc ông T vay nợ của ông P, bà N không sử dụng số tiền vay trên nên không đồng ý liên đới trả nợ, ông T còn cho rằng việc ông vay nợ ông P là để tiêu xài cá nhân. Tuy nhiên, theo nội dung hợp đồng vay tiền thể hiện việc vay tiền là để “...*tất nợ ngân hàng*...”. Đồng thời, Tòa

án đã ban hành thông báo số 94/TB-TA ngày 19/4/2024 về việc yêu cầu ông T cung cấp chứng cứ chứng minh việc vay tiền là để sử dụng mục đích cá nhân nhưng ông T, bà N không cung cấp được. Căn cứ theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25 và 26 của Luật này*”. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà N cùng có nghĩa vụ liên đới với ông T trả số nợ vay là 200.000.000 đồng và tiền lãi 9.260.000 đồng cho ông P là phù hợp.

Từ những nhận định trên, xét thấy bà Phạm Thị N kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 147, 217, 227, 228, 271, 273, 278 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cao Hồng P đối với ông Trần Thanh T và bà Phạm Thị N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Trần Thanh T và bà Phạm Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Cao Hồng P số tiền nợ là 209.260.000 đồng (Hai trăm lẻ chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó tiền vốn là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi là 9.260.000 đồng (Chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Trần Thanh T và bà Phạm Thị N có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí là 10.463.000 đồng (Mười triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

H1 lại cho ông Nguyễn Cao Hồng P số tiền tạm ứng án phí là 5.200.000 đồng (Năm triệu hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001898 ngày 19/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị N phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003022 ngày 09/8/2024 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rễn